

THỐNG KÊ PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã)

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Các xã:									
1.1	Xã Thanh Trì	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Tứ Hiệp, Yên Mỹ, Ngũ Hiệp (thuộc huyện Thanh Trì); một phần diện tích tự nhiên và dân số của xã: thị trấn Văn Điển, Duyên Hà, Vĩnh Quỳnh, Vạn Phúc (thuộc huyện Thanh Trì); phường Yên Sở (thuộc quận Hoàng Mai)	2	10,02	47,71	45.712	285,70			
1.2	Xã Đại Thanh	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Vĩnh Quỳnh (thuộc huyện Thanh Trì); một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Kiến Hưng (thuộc quận Hà Đông); các xã: Thanh Liệt, Tam Hiệp, thị trấn Văn Điển (thuộc huyện Thanh Trì)	2	18,55	88,33	84.626	528,91			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.3	Xã Nam Phù	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Vạn Phúc, Ngũ Hiệp, Duyên Hà, Đông Mỹ (thuộc huyện Thanh Trì); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Yên Mỹ, Liên Ninh (thuộc huyện Thanh Trì); Ninh Sở, Duyên Thái (thuộc huyện Thường Tín)	2	13,60	64,76	62.044	387,78			
1.4	Xã Ngọc Hồi	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của xã Ngọc Hồi (thuộc huyện Thanh Trì); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Đại Áng, Liên Ninh (thuộc huyện Thanh Trì); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Khánh Hà, Duyên Thái (thuộc huyện Thường Tín)	2	13,37	63,67	60.995	381,22			
1.5	Xã Thanh Liệt	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Thanh Liệt, Tân Triều (thuộc huyện Thanh Trì); một phần diện tích tự nhiên và dân số của xã Tả Thanh Oai (thuộc huyện Thanh Trì); các phường: Đại Kim (thuộc quận Hoàng Mai); Hạ Đình, Thanh Xuân Bắc (thuộc quận Thanh Xuân); Văn Quán (thuộc quận Hà Đông)	2	6,40	30,48	27.920	174,50			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.6	Xã Thượng Phúc	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Tân Minh, Nguyễn Trãi, Quất Động, Nghiêm Xuyên, Dũng Tiến (thuộc huyện Thường Tín)	2	28,95	137,86	63.015	393,84			
1.7	Xã Thường Tín	Nhập toàn bộ thị trấn Nho Quan, xã Đồng Phong, xã Yên Quang (huyện Nho Quan)	2	28,30	134,76	61.600	385,00			
1.8	Xã Chương Dương	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Tự Nhiên, Chương Dương, Lê Lợi, Thắng Lợi (thuộc huyện Thường Tín); phần lớn diện tích và dân số của xã Tô Hiệu (thuộc huyện Thường Tín); một phần diện tích tự nhiên và dân số của xã Vạn Nhất (thuộc huyện Thường Tín)	2	28,70	136,67	60.294	376,84			
1.9	Xã Hồng Vân	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Liên Phương, Vân Tảo, Hồng Vân, Hà Hồi (thuộc huyện Thường Tín); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Duyên Thái, Ninh Sở (thuộc huyện Thường Tín); một phần diện tích tự nhiên và dân số của xã Đông Mỹ (thuộc huyện Thanh Trì)	5	24,35	115,95	53.002	331,26			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.10	Xã Phú Xuyên	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Nam Tiến, Hồng Thái, Quang Hà, thị trấn Phú Minh, thị trấn Phú Xuyên, Nam Phong (thuộc huyện Phú Xuyên); Văn Tự, Minh Cường (thuộc huyện Thường Tín); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của xã: Tô Hiệu, Vạn Nhất (thuộc huyện Thường Tín)	2	60,15	286,43	74.924	468,28			
1.11	Xã Phụng Dục	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Phụng Dục, Văn Hoàng, Hoàng Long, Phú Túc, Hồng Minh (thuộc huyện Phú Xuyên)	1	44,04	209,71	60.223	376,39			
1.12	Xã Chuyên Mỹ	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Tân Dân, Chuyên Mỹ, Văn Từ, Phú Yên, Châu Can (thuộc huyện Phú Xuyên)	1	35,55	169,29	44.730	279,56			
1.13	Xã Đại Xuyên	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Đại Xuyên, Bạch Hạ, Minh Tân, Quang Lăng, Tri Thủy, Khai Thái, Phúc Tiến (thuộc huyện Phú Xuyên)	2	51,17	243,67	62.788	392,43			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.14	Xã Thanh Oai	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Thanh Mai, thị trấn Kim Bài, Kim An, Đỗ Động, Phương Trung (thuộc huyện Thanh Oai); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của xã Kim Thư (thuộc huyện Thanh Oai)	1	26,86	127,90	54.689	341,81			
1.15	Xã Bình Minh	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Bích Hòa, Cao Viên, Thanh Cao, Bình Minh (thuộc huyện Thanh Oai); một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Phú Lương (thuộc quận Hà Đông), xã Cự Khê (thuộc huyện Thanh Oai) và xã Lam Điền (thuộc huyện Chương Mỹ)	3	29,76	141,71	79.111	494,44			
1.16	Xã Tam Hưng	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Mỹ Hưng, Tam Hưng, Thanh Thù, Thanh Văn (thuộc huyện Thanh Oai)	1	29,37	139,86	38.915	243,22			
1.17	Xã Dân Hoà	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Cao Xuân Dương, Tân Ước, Liên Châu, Dân Hòa, Hồng Dương (thuộc huyện Thanh Oai)	2	38,47	183,19	62.696	391,85			
1.18	Xã Vân Đình	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Cao Sơn Tiến, thị trấn Vân Đình, Phương Tú, Tảo Dương Văn (thuộc huyện Ứng Hòa)	2	41,46	197,43	60.758	379,74			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.19	Xã Ứng Thiên	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Hoa Viên, Quảng Phú Cầu, Trường Thịnh, Liên Bạt (thuộc huyện Ứng Hòa)	2	38,50	183,33	53.885	336,78			
1.20	Xã Hoà Xá	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Thái Hòa, Hòa Phú, Phù Lưu, Bình Lưu Quang (thuộc huyện Ứng Hòa); một phần diện tích và dân số của xã Hương Sơn (thuộc huyện Mỹ Đức)	2	40,50	192,86	69.366	433,54			
1.21	Xã Ứng Hoà	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Trung Tú, Đồng Tân, Minh Đức, Kim Đường, Đông Lỗ, Đại Cường, Đại Hùng, Trầm Lộng (thuộc huyện Ứng Hòa)	2	67,70	322,38	63.634	397,71			
1.22	Xã Mỹ Đức	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Phù Lưu Tế, An Phú, Hợp Thanh, thị trấn Đại Nghĩa, Đại Hưng (thuộc huyện Mỹ Đức)	2	53,04	252,57	53.585	334,91			
1.23	Xã Hồng Sơn	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: An Mỹ, Hồng Sơn, Hợp Tiến, Lê Thanh, Xuy Xá, Phùng Xá (thuộc huyện Mỹ Đức)	2	54,47	259,38	63.040	394,00			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.24	Xã Phúc Sơn	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Thượng Lâm, Phúc Lâm, Tuy Lai, Mỹ Xuyên (thuộc huyện Mỹ Đức); phần lớn diện tích và dân số của xã Đồng Tâm (thuộc huyện Mỹ Đức)	2	49,23	234,43	50.419	315,12			
1.25	Xã Hương Sơn	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: An Tiến, Hùng Tiến, Vạn Tín, Hương Sơn (thuộc huyện Mỹ Đức)	2	68,57	326,52	52.540	328,38			
1.26	Xã Phú Nghĩa	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Đông Sơn, Đông Phương Yên, Phú Nghĩa, Thanh Bình, Trung Hòa, Trường Yên (thuộc huyện Chương Mỹ)	2	40,24	191,62	70.843	442,77			
1.27	Xã Xuân Mai	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: thị trấn Xuân Mai, Thủy Xuân Tiên, Nam Phương Tiến (thuộc huyện Chương Mỹ); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của xã Tân Tiến (thuộc huyện Chương Mỹ)	2	50,77	241,76	81.493	509,33			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.28	Xã Trần Phú	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Hoàng Văn Thụ, Hữu Văn, Mỹ Lương, Trần Phú (thuộc huyện Chương Mỹ); một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Đồng Tâm (thuộc huyện Mỹ Đức), xã Tân Tiến (thuộc huyện Chương Mỹ)	2	44,23	210,62	70.995	443,72			
1.29	Xã Hoà Phú	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Văn Võ, Thượng Vực, Hồng Phú, Đồng Lạc, Hòa Phú (thuộc huyện Chương Mỹ); một phần diện tích tự nhiên và dân số của xã Kim Thư (thuộc huyện Thanh Oai)	2	29,85	142,14	49.561	309,76			
1.30	Xã Quảng Bị	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Tốt Động, Hợp Đồng, Quảng Bị, Hoàng Diệu (thuộc huyện Chương Mỹ); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của xã Lam Điền (thuộc huyện Chương Mỹ)	4	37,23	177,29	59.759	373,49			
1.31	Xã Minh Châu	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của xã Minh Châu (thuộc huyện Ba Vì); một phần diện tích tự nhiên và dân số của xã: Chu Minh, thị trấn Tây Đằng (thuộc huyện Ba Vì)	0	9,94	47,33	6.639	41,49			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.32	Xã Quảng Oai	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Tiên Phong, Đông Quang, Cam Thượng (thuộc huyện Ba Vì); phần lớn diện tích và dân số của thị trấn Tây Đằng và các xã : Thụy An, Chu Minh (thuộc huyện Ba Vì)	5	48,33	230,14	58.855	367,84			
1.33	Xã Vật Lại	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Thái Hòa, Phú Sơn, Vật Lại, Đồng Thái, Phú Châu (thuộc huyện Ba Vì)	4	51,42	244,86	58.396	364,98			
1.34	Xã Cổ Đô	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Cổ Đô, Phú Cường, Phú Hồng, Vạn Thắng, Phú Đông, Phong Vân (thuộc huyện Ba Vì)	5	53,28	253,71	70.673	441,71			
1.35	Xã Bát Bạt	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Tòng Bạt, Sơn Đà, Thuần Mỹ (thuộc huyện Ba Vì); phần lớn diện tích và dân số của xã Cẩm Lĩnh (thuộc huyện Ba Vì); một phần diện tích tự nhiên và dân số của xã Minh Quang (thuộc huyện Ba Vì)	3	56,14	267,33	41.809	261,31			
1.36	Xã Suối Hai	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Tản Lĩnh, Ba Trại (thuộc huyện Ba Vì); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Cẩm Lĩnh, Thụy An (thuộc huyện Ba Vì)	1	53,42	76,31	26.675	333,44	X		

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.37	Xã Ba Vì	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Ba Vì, Khánh Thượng (thuộc huyện Ba Vì); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của xã Minh Quang (thuộc huyện Ba Vì)	2	81,29	116,13	39.955	499,44	X		
1.38	Xã Yên Bài	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Vân Hòa, Yên Bài (thuộc huyện Ba Vì); Một phần diện tích và dân số của xã Thạch Hòa (thuộc huyện Thạch Thất)	1	75,85	108,36	21.270	265,88	X		
1.39	Xã Phúc Thọ	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của thị trấn Phúc Thọ và các xã: Long Thượng, Tích Lộc, Trạch Mỹ Lộc, Phúc Hòa, Phụng Thượng (thuộc huyện Phúc Thọ)	5	28,86	137,43	75.161	469,76			
1.40	Xã Phúc Lộc	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Nam Hà, Vân Phúc, Xuân Đình, Sen Phương, Vĩng Xuyên (thuộc huyện Phúc Thọ)	4	41,22	196,29	61.349	383,43			
1.41	Xã Hát Môn	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Hát Môn, Thanh Đa, Ngọc Tảo, Tam Thuận, Tam Hiệp, Hiệp Thuận và xã Liên Hiệp (thuộc huyện Phúc Thọ)	6	37,40	178,10	72.019	450,12			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.42	Xã Thạch Thất	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Cẩm Yên, Đại Đồng, Lại Thượng, Phú Kim, thị trấn Liên Quan, Kim Quan (thuộc huyện Thạch Thất)	5	31,93	152,05	57.449	359,06			
1.43	Xã Hạ Bằng	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Cầm Kiem, Đồng Trúc (thuộc huyện Thạch Thất); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Bình Yên, Hạ Bằng (thuộc huyện Thạch Thất); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Tân Xã, Thạch Hòa (thuộc huyện Thạch Thất)	3	31,37	149,38	46.357	289,73			
1.44	Xã Tây Phương	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Thạch Xá, Phùng Xá, Hương Ngải, Lam Sơn (thuộc huyện Thạch Thất); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Quang Trung, Phùng Xá (thuộc huyện Thạch Thất); một phần diện tích tự nhiên và dân số của thị trấn Quốc Oai và các xã: Sài Sơn, Ngọc Liệp, Ngọc Mỹ, Phượng Sơn (thuộc huyện Quốc Oai)	5	31,88	151,81	41.468	259,18			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.45	Xã Hoà Lạc	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Thạch Hòa, Tân Xã (thuộc huyện Thạch Thất); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Cổ Đông (thuộc thị xã Sơn Tây), Bình Yên, Hạ Bằng, Tiến Xuân (thuộc huyện Thạch Thất)	1	43,41	206,71	56.596	353,73			
1.46	Xã Yên Xuân	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Yên Trung, Yên Bình (thuộc huyện Thạch Thất); Đông Xuân (thuộc huyện Quốc Oai); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của xã Tiến Xuân (thuộc huyện Thạch Thất); một phần diện tích tự nhiên và dân số của xã Thạch Hòa (thuộc huyện Thạch Thất)	3	70,25	100,36	92.333	1.154,16	X		
1.47	Xã Quốc Oai	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của xã Thạch Thán (thuộc huyện Quốc Oai) ; phần lớn diện tích và dân số của các xã: Sài Sơn, Phượng Sơn, thị trấn Quốc Oai (thuộc huyện Quốc Oai)	3	24,32	115,81	64.486	403,04			
1.48	Xã Hưng Đạo	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Đồng Quang, Hưng Đạo, Cộng Hoà Nghĩa (thuộc huyện Quốc Oai)	2	24,90	118,57	49.732	310,83			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.49	Xã Kiều Phú	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Cấn Hữu, Liệp Nghĩa, Tuyết Nghĩa (thuộc huyện Quốc Oai); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Ngọc Liệp, Ngọc Mỹ (thuộc huyện Quốc Oai)	4	34,52	164,38	59.002	368,76			
1.50	Xã Phú Cát	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Phú Mãn, Đông Yên, Hoà Thạch (thuộc huyện Quốc Oai); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của xã Phú Cát (thuộc huyện Quốc Oai)	3	51,24	244,00	44.080	275,50			
1.51	Xã Hoài Đức	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Di Trạch, Đức Giang, Đức Thượng (thuộc huyện Hoài Đức); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của thị trấn Trạm Trôi và xã Kim Chung (thuộc huyện Hoài Đức); một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Tây Tựu (thuộc quận Bắc Từ Liêm) và xã Tân Lập (thuộc huyện Đan Phượng)	4	15,72	74,86	52.930	330,81			
1.52	Xã Dương Hòa	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Minh Khai, Dương Liễu, Cát Quế, Yên Sở, Đắc Sở (thuộc huyện Hoài Đức)	4	17,43	83,00	58.688	366,80			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.53	Xã Sơn Đồng	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Sơn Đồng, Lại Yên, Tiền Yên (thuộc huyện Hoài Đức); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Vân Canh, Song Phương (thuộc huyện Hoài Đức); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các xã: An Khánh, An Thượng, Vân Côn (Hoài Đức)	4	21,24	101,14	71.516	446,98			
1.54	Xã An Khánh	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Vân Côn, An Thượng, An Khánh, La Phù, Đông La (thuộc huyện Hoài Đức); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Song Phương (thuộc huyện Hoài Đức) và phường Dương Nội (thuộc quận Hà Đông)	4	28,73	136,81	96.096	600,60			
1.55	Xã Đan Phượng	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Thượng Mỗ, Đan Phượng, thị trấn Phùng, Song Phượng, Đồng Tháp (thuộc huyện Đan Phượng)	4	15,37	73,19	39.917	249,48			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.56	Xã Ô Diên	Nhập toàn phần diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Hạ Mỗ, Tân Hội (thuộc huyện Đan Phượng); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Hồng Hà, Liên Hồng, Liên Hà, Liên Trung, Tân Lập (thuộc huyện Đan Phượng); Văn Khê (thuộc huyện Mê Linh); một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Tây Tựu (thuộc quận Bắc Từ Liêm); xã Văn Khê (thuộc huyện Mê Linh)	7	32,65	155,48	83.835	523,97			
1.57	Xã Liên Minh	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Trung Châu, Phương Đình (thuộc huyện Đan Phượng); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Trung Châu, Thọ An, Thọ Xuân, Hồng Hà (thuộc huyện Đan Phượng), xã Tiến Thịnh (thuộc huyện Mê Linh)	6	23,79	113,29	60.370	377,31			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.58	Xã Gia Lâm	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Dương Xá (thuộc huyện Gia Lâm); phần lớn diện tích tự nhiên, dân số các xã: thị trấn Trâu Quỳ, Cổ Bi, Kiêu Kỵ (thuộc huyện Gia Lâm); một phần diện tích tự nhiên, dân số phường Thạch Bàn (thuộc quận Long Biên); các xã: Đặng Xá, Phú Sơn, Đa Tốn, Bát Tràng (thuộc huyện Gia Lâm)	3	22,45	106,90	56.480	353,00			
1.59	Xã Thuận An	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của các xã: Dương Quang, Lệ Chi (thuộc huyện Gia Lâm); phần lớn diện tích tự nhiên, dân số các xã: Phú Sơn, Đặng Xá, Cổ Bi (thuộc huyện Gia Lâm)	4	31,41	149,57	86.137	538,36			
1.60	Xã Bát Tràng	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Kim Đức (thuộc huyện Gia Lâm); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Bát Tràng, Đa Tốn (thuộc huyện Gia Lâm); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Cự Khối, Thạch Bàn (thuộc quận Long Biên); Kiêu Kỵ, thị trấn Trâu Quỳ (thuộc huyện Gia Lâm)	2	21,15	100,71	58.652	366,58			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.61	Xã Phù Đồng	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số các xã: Yên Thường, Yên Viên, Thiên Đức, Ninh Hiệp, Phù Đồng và thị trấn Yên Viên (thuộc huyện Gia Lâm); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số xã Cổ Bi, Đặng Xá (thuộc huyện Gia Lâm)	7	44,50	211,90	117.833	736,46			
1.62	Xã Thụ Lâm	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số các xã: Thụy Lâm, Vân Hà (thuộc huyện Đông Anh); phần lớn diện tích tự nhiên, dân số các xã: Xuân Nộn, thị trấn Đông Anh, Liên Hà (thuộc huyện Đông Anh); một phần diện tích tự nhiên, dân số các xã: Nguyên Khê, Uy Nỗ, Việt Hùng, Dục Tú (thuộc huyện Đông Anh)	4	43,82	208,67	95.606	597,54			
1.63	Xã Đông Anh	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số các xã: Cổ Loa, Đông Hội, Mai Lâm (thuộc huyện Đông Anh); phần lớn diện tích, dân số các xã: Uy Nỗ, Việt Hùng, Dục Tú, Xuân Canh (thuộc huyện Đông Anh); một phần diện tích tự nhiên các xã: Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Liên Hà, Tàm Xá, Thị trấn Đông Anh (thuộc huyện Đông Anh)	7	48,97	233,19	116.423	727,64			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.64	Xã Phúc Thịnh	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số các xã: Nam Hồng, Bắc Hồng, Vân Nội (thuộc huyện Đông Anh); phần lớn diện tích tự nhiên, dân số các xã: Nguyên Khê, Tiên Dương (thuộc huyện Đông Anh); một phần diện tích tự nhiên, dân số các xã: Xuân Nộn, Vĩnh Ngọc và Thị trấn Đông Anh (thuộc huyện Đông Anh)	5	42,68	203,24	90.926	568,29			
1.65	Xã Thiên Lộc	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số các xã: Vồng La (thuộc huyện Đông Anh); phần lớn diện tích tự nhiên, dân số các xã: Đại Mạch, Kim Chung, Kim Nỗ (thuộc huyện Đông Anh); một phần diện tích tự nhiên, dân số các xã: Tiền Phong (thuộc huyện Mê Linh), Hải Bối (thuộc huyện Đông Anh)	3	28,01	133,38	71.327	445,79			
1.66	Xã Vĩnh Thanh	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên, dân số các xã: Hải Bối, Vĩnh Ngọc, Tàm Xá (thuộc huyện Đông Anh); một phần diện tích tự nhiên, dân số các xã: Kim Chung, Kim Nỗ, Xuân Canh, Vồng La (thuộc huyện Đông Anh)	2	22,59	107,57	67.851	424,07			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.67	Xã Mê Linh	Nhập toàn bộ xã Tiên Phong (thuộc huyện Mê Linh) ; phần lớn diện tích tự nhiên, dân số các xã: Văn Khê, Mê Linh, Tráng Việt (thuộc huyện Mê Linh); một phần diện tích tự nhiên, dân số các xã: Đại Thịnh (Mê Linh); Đại Mạch (Đông Anh); Liên Trung, Liên Hà, Liên Hồng (Đan Phượng)	3	36,46	173,62	64.613	403,83			
1.68	Xã Yên Lãng	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các Liên Mạc, Thạch Đà, Hoàng Kim, Chu Phan (thuộc huyện Mê Linh); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Tiến Thịnh (thuộc huyện Mê Linh); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Hồng Hà, Thọ An, Thọ Xuân (thuộc huyện Đan Phượng)	4	45,61	217,19	82.747	517,17			
1.69	Xã Tiến Thắng	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Tự Lập, Tiến Thắng, Tam Đồng (thuộc huyện Mê Linh); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Thanh Lâm (thuộc huyện Mê Linh); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Kim Hoa, Đại Thịnh, Văn Khê, Thạch Đà (thuộc huyện Mê Linh)	3	36,33	173,00	66.443	415,27			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
1.70	Xã Quang Minh	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của thị trấn Chi Đông, thị trấn Quang Minh (thuộc huyện Mê Linh); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của xã : Kim Hoa, Thanh Lâm, Đại Thịnh (thuộc huyện Mê Linh); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Mê Linh, Tiên Phong (thuộc huyện Mê Linh)	4	32,13	153,00	61.008	381,30			
1.71	Xã Sóc Sơn	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của thị trấn Sóc Sơn và các xã: Phù Linh, Tân Minh, Tiên Dược, Đông Xuân, Phù Lỗ (thuộc huyện Sóc Sơn); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các xã: Mai Đình (thuộc huyện Sóc Sơn); một phần diện tích tự nhiên của xã Quang Tiến, Phú Minh (thuộc huyện Sóc Sơn)	6	68,59	326,62	85.341	533,38			
1.72	Xã Đa Phúc	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Tân Hưng, Bắc Phú, Việt Long, Xuân Giang, Kim Lũ, Xuân Thu, Đức Hoà (thuộc huyện Sóc Sơn)	6	55,27	263,19	83.477	521,73			

[illegible]

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.1	Phường Hoàn Kiếm	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Hàng Mã, Hàng Bồ, Hàng Đào, Hàng Bạc, Hàng Buồm, Hàng Gai, Lý Thái Tổ (thuộc quận Hoàn Kiếm); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Đồng Xuân, Tràng Tiền, Cửa Đông, Hàng Bông, Hàng Trống (thuộc quận Hoàn Kiếm); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Cửa Nam (thuộc quận Hoàn Kiếm); Điện Biên (thuộc quận Ba Đình)	11	1,93	35,09	71.280	158,40			
2.2	Phường Cửa Nam	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các phường: Trần Hưng Đạo, Hàng Bài, Phan Chu Trinh (thuộc quận Hoàn Kiếm); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của phường Cửa Nam (thuộc quận Hoàn Kiếm); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Hàng Bông, Hàng Trống, Tràng Tiền (thuộc quận Hoàn Kiếm); Phạm Đình Hổ, Nguyễn Du (thuộc quận Hai Bà Trưng)	3	1,65	30,00	65.667	145,93			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.3	Phường Ba Đình	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các phường: Quán Thánh, Trúc Bạch (thuộc quận Ba Đình); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Điện Biên, Ngọc Hà (thuộc quận Ba Đình); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Đội Cấn, Kim Mã (thuộc quận Ba Đình); Đồng Xuân, Cửa Đông (thuộc quận Hoàn Kiếm); Thụy Khuê (thuộc quận Tây Hồ)	3	2,95	53,64	87.651	194,78			
2.4	Phường Ngọc Hà	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của phường: Vĩnh Phúc, Liễu Giai (thuộc quận Ba Đình); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Ngọc Hà, Đội Cấn, Kim Mã, Cống Vị (thuộc quận Ba Đình); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Ngọc Khánh (thuộc quận Ba Đình); một phần diện tích đất giao thông phường Nghĩa Đô (thuộc quận Cầu Giấy)	5	2,62	47,64	77.846	172,99			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.5	Phường Giảng Võ	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của phường Giảng Võ (thuộc quận Ba Đình); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Ngọc Khánh, Thành Công (thuộc quận Ba Đình); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Cống Vị, Kim Mã (thuộc quận Ba Đình); Cát Linh, Láng Hạ (thuộc quận Đống Đa)	2	2,58	46,91	76.658	170,35			
2.6	Phường Tây Hồ	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của phường Bưởi (thuộc quận Tây Hồ); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Thụy Khuê, Xuân La, Quảng An (thuộc quận Tây Hồ); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Phú Thượng, Nhật Tân, Tứ Liên, Yên Phụ (thuộc quận Tây Hồ); Nghĩa Đô (thuộc quận Cầu Giấy)	3	10,56	192,00	93.595	207,99			
2.7	Phường Phú Thượng	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của phường Phú Thượng (thuộc quận Tây Hồ); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Xuân La (thuộc quận Tây Hồ); Xuân Tảo, Đông Ngạc, Xuân Đỉnh (thuộc quận Bắc Từ Liêm)	0	7,25	131,82	64.258	142,80			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.8	Phường Long Biên	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Phúc Đồng, Long Biên, Thạch Bàn, Cự Khối (thuộc quận Long Biên); một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Bồ Đề, xã Bát Tràng (thuộc huyện Gia Lâm); một phần diện tích tự nhiên Gia Thụy (Long Biên)	3	19,15	348,18	77.335	171,86			
2.9	Phường Bồ Đề	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của phường Ngọc Lâm (thuộc quận Long Biên); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Ngọc Thụy, Gia Thụy, Bồ Đề (thuộc quận Long Biên); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Thượng Thanh, Long Biên (thuộc quận Long Biên)	3	12,57	228,55	90.285	200,63			
2.10	Phường Việt Hưng	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Thượng Thanh, Đức Giang, Giang Biên, Việt Hưng (thuộc quận Long Biên); một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Gia Thụy, Phúc Đồng, Phúc Lợi (thuộc quận Long Biên)	3	12,86	233,82	63.538	141,20			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.11	Phường Phúc Lợi	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của phường Phúc Lợi, Phúc Đồng (thuộc quận Long Biên); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Việt Hưng, Giang Biên, Thạch Bàn, Phúc Đồng (thuộc quận Long Biên) và xã Cổ Bi (thuộc huyện Gia Lâm)	1	10,30	187,27	58.886	130,86			
2.12	Phường Hồng Hà	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Phúc Tân, Chương Dương (thuộc quận Hoàn Kiếm); Phúc Xá (thuộc quận Ba Đình); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Nhật Tân, Tứ Liên, Yên Phụ, Thanh Lương (thuộc quận Tây Hồ), Bạch Đằng (thuộc quận Hai Bà Trưng); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Phú Thượng, Quảng An (thuộc quận Tây Hồ); Ngọc Thụy, Bồ Đề (thuộc quận Long Biên)	7	16,61	302,00	126.062	280,14			
2.13	Phường Lĩnh Nam	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Lĩnh Nam, Thanh Trì, Trần Phú, Yên Sở (thuộc quận Hoàng Mai); một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Thanh Lương (thuộc quận Hai Bà Trưng)	3	10,85	197,27	82.346	182,99			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.14	Phường Đống Đa	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của phường Thịnh Quang (thuộc quận Đống Đa); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Trung Liệt, Quang Trung (thuộc quận Đống Đa); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Láng Hạ, Ô Chợ Dừa, Nam Đồng (thuộc quận Đống Đa)	2	2,06	37,45	81.709	181,58			
2.15	Phường Kim Liên	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các phường Kim Liên, Khương Thượng (thuộc quận Đống Đa); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Phương Mai, Phương Liên - Trung Tự, Quang Trung (thuộc quận Đống Đa); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Nam Đồng, Trung Liệt (thuộc quận Đống Đa)	4	2,41	43,82	95.592	212,43			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.16	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các phường: Khâm Thiên, Văn Chương, Thổ Quan (thuộc quận Đống Đa); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Văn Miếu - Quốc Tử Giám (thuộc quận Đống Đa); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Hàng Bột, Nam Đồng, Phương Liên - Trung Tự (thuộc quận Đống Đa); Điện Biên (thuộc quận Ba Đình); Cửa Nam (thuộc quận Hoàn Kiếm); Nguyễn Du, Lê Đại Hành (thuộc quận Hai Bà Trưng)	3	1,95	35,45	75.009	166,69			
2.17	Phường Láng	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của phường Láng Thượng (thuộc quận Đống Đa); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của phường Láng Hạ (thuộc quận Đống Đa); một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Ngọc Khánh (thuộc quận Ba Đình)	1	1,88	34,18	74.570	165,71			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.18	Phường Ô Chợ Dừa	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Ô Chợ Dừa, Hàng Bột, Cát Linh (thuộc quận Đống Đa); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Trung Liệt (thuộc quận Đống Đa); Thành Công, Điện Biên (thuộc quận Ba Đình)	2	1,83	33,27	72.586	161,30			
2.19	Phường Cầu Giấy	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Dịch Vọng, Dịch Vọng Hậu (thuộc quận Cầu Giấy); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Quan Hoa, Yên Hòa (thuộc quận Cầu Giấy); Mỹ Đình 1, Mỹ Đình 2 (thuộc quận Nam Từ Liêm)	1	3,93	71,45	74.138	164,75			
2.20	Phường Nghĩa Đô	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Cổ Nhuế 1 (thuộc quận Bắc Từ Liêm); Nghĩa Đô, Nghĩa Tân, Quan Hoa (thuộc quận Cầu Giấy); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Xuân Tảo (thuộc quận Bắc Từ Liêm); Xuân La (thuộc quận Tây Hồ); Dịch Vọng, Dịch Vọng Hậu, Mai Dịch (thuộc quận Cầu Giấy)	3	4,35	79,09	96.318	214,04			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.21	Phường Yên Hoà	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Yên Hòa, Trung Hòa (thuộc quận Cầu Giấy); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Nhân Chính (thuộc quận Thanh Xuân); Mỹ Trì (thuộc quận Nam Từ Liêm)	1	4,10	74,55	84.202	187,12			
2.22	Phường Thanh Xuân	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Thanh Xuân Trung, Thượng Đình, Nhân Chính, Thanh Xuân Bắc (thuộc quận Thanh Xuân); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Trung Văn (thuộc quận Nam Từ Liêm); Trung Hoà (thuộc quận Cầu Giấy)	3	3,31	60,18	99.491	221,09			
2.23	Phường Khương Đình	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Khương Đình, Hạ Đình, Khương Trung (thuộc quận Thanh Xuân); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Thượng Đình, Thanh Xuân Trung (thuộc quận Thanh Xuân); Đại Kim (thuộc quận Hoàng Mai); xã Tân Triều (thuộc huyện Thanh Trì)	2	3,12	56,73	93.780	208,40			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.24	Phường Phương Liệt	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của phường Khương Mai (thuộc quận Thanh Xuân); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của phường Phương Liệt (thuộc quận Thanh Xuân); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Khương Trung, Khương Đình (thuộc quận Thanh Xuân); Thịnh Liệt, Giáp Bát, Định Công (thuộc quận Hoàng Mai)	1	3,24	58,91	97.387	216,42			
2.25	Phường Hà Đông	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các phường: Vạn Phúc, Phúc La (thuộc quận Hà Đông); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Mộ La, Hà Cầu, Văn Quán, Quang Trung, La Khê (thuộc quận Hà Đông); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Đại Mỗ, Trung Văn (thuộc quận Nam Từ Liêm), xã Tân Triều (thuộc huyện Thanh Trì)	6	9,35	170,00	90.284	200,63			
2.26	Phường Dương Nội	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của phường Dương Nội (thuộc quận Hà Đông); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Đại Mỗ (Nam Từ Liêm), La Khê, Yên Nghĩa, Phú La (Hà Đông) và xã La Phù (Hoài Đức)	0	7,77	141,27	78.681	174,85			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.27	Phường Yên Nghĩa	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Yên Nghĩa, Đồng Mai (thuộc quận Hà Đông); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Đông La (thuộc huyện Hoài Đức)	1	13,16	239,27	91.453	203,23			
2.28	Phường Phú Lương	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của phường Phú Lãm (thuộc quận Hà Đông); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của phường Phú Lương (thuộc quận Hà Đông); một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Kiến Hưng (thuộc quận Hà Đông) và xã Hữu Hòa (thuộc huyện Thanh Trì)	1	9,45	171,82	84.284	187,30			
2.29	Phường Kiến Hưng	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của phường Kiến Hưng, Phú La (thuộc quận Hà Đông); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Phú Lương, Hà Cầu, Quang Trung (thuộc quận Hà Đông), xã Tân Triều (thuộc huyện Thanh Trì)	1	6,37	115,82	62.984	139,96			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.30	Phường Hai Bà Trưng	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các phường: Đồng Nhân, Phố Huế (thuộc quận Hai Bà Trưng); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Nguyễn Du, Phạm Đình Hổ, Lê Đại Hành (thuộc quận Hai Bà Trưng); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Bạch Đằng, Thanh Nhàn (thuộc quận Hai Bà Trưng)	4	2,32	42,18	76.860	170,80			
2.31	Phường Vĩnh Tuy	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Vĩnh Tuy, Thanh Lương (thuộc quận Hai Bà Trưng); Mai Động (thuộc quận Hoàng Mai); một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Vĩnh Hưng (thuộc quận Hoàng Mai)	2	2,77	50,36	86.618	192,48			
2.32	Phường Bạch Mai	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các phường: Bạch Mai, Quỳnh Mai, Bách Khoa (thuộc quận Hai Bà Trưng); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Thanh Nhàn, Minh Khai, Đồng Tâm (thuộc quận Hai Bà Trưng); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Phương Mai (thuộc quận Đống Đa); Lê Đại Hành, Trương Định (thuộc quận Hai Bà Trưng)	5	2,92	53,09	91.308	202,91			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.33	Phường Hoàng Mai	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Yên Sở, Thịnh Liệt (thuộc quận Hoàng Mai); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Giáp Bát, Hoàng Liệt, Tân Mai, Tương Mai, Hoàng Văn Thụ, Vĩnh Hưng, Lĩnh Nam, Trần Phú (thuộc quận Hoàng Mai)	1	8,73	158,73	88.519	196,71			
2.34	Phường Vĩnh Hưng	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Vĩnh Hưng, Thanh Trì (thuộc quận Hoàng Mai); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Lĩnh Nam (thuộc quận Hoàng Mai); Vĩnh Tuy (thuộc quận Hai Bà Trưng)	1	4,37	79,45	44.310	98,47			
2.35	Phường Tương Mai	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Tương Mai, Hoàng Văn Thụ, Giáp Bát (thuộc quận Hoàng Mai); Trương Định (thuộc quận Hai Bà Trưng); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Phương Liệt (thuộc quận Thanh Xuân); Đồng Tâm, Minh Khai (thuộc quận Hai Bà Trưng); Vĩnh Hưng, Tân Mai, Mai Động (thuộc quận Hoàng Mai)	3	3,56	64,73	36.097	80,22			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.36	Phường Định Công	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Định Công, Đại Kim (thuộc quận Hoàng Mai); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Thanh Liệt, Tân Triều (thuộc huyện Thanh Trì); Thịnh Liệt, Hoàng Liệt (thuộc quận Hoàng Mai)	1	5,34	97,09	41.471	92,16			
2.37	Phường Hoàng Liệt	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của phường Hoàng Liệt (thuộc quận Hoàng Mai); một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Đại Kim (thuộc quận Hoàng Mai); các xã: Tam Hiệp, Thanh Liệt, thị trấn Văn Điển (thuộc huyện Thanh Trì)	0	4,04	73,45	56.478	125,51			
2.38	Phường Yên Sở	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của phường Yên Sở (thuộc quận Hoàng Mai); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Thịnh Liệt, Hoàng Liệt, Trần Phú (thuộc quận Hoàng Mai) và các xã: Tứ Hiệp, thị trấn Văn Điển (thuộc huyện Thanh Trì)	0	5,57	101,27	68.035	151,19			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.39	Phường Tây Tựu	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Tây Tựu, Minh Khai (thuộc quận Bắc Từ Liêm); một phần diện tích tự nhiên và dân số của xã Kim Chung (thuộc huyện Hoài Đức)	1	7,56	137,45	45.013	100,03			
2.40	Phường Phú Diễn	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các phường Phú Diễn (thuộc quận Bắc Từ Liêm); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của phường Phúc Diễn (thuộc quận Bắc Từ Liêm), phường Mai Dịch (thuộc quận Cầu Giấy); một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Cổ Nhuế 1 (thuộc quận Bắc Từ Liêm)	2	6,26	113,82	40.487	89,97			
2.41	Phường Xuân Đình	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Xuân Tảo, Xuân Đình (thuộc quận Bắc Từ Liêm), Xuân La (thuộc quận Tây Hồ); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Cổ Nhuế 1, Cổ Nhuế 2 (thuộc quận Bắc Từ Liêm)	2	5,48	99,64	32.628	72,51			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.42	Phường Đông Ngạc	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của phường Đức Thắng (thuộc quận Bắc Từ Liêm); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Đông Ngạc, Cổ Nhuế 2 (thuộc quận Bắc Từ Liêm); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Xuân Đình, Thụy Phương, Minh Khai (thuộc quận Bắc Từ Liêm)	2	8,85	160,91	52.694	117,10			
2.43	Phường Thượng Cát	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các phường: Thượng Cát, Liên Mạc (thuộc quận Bắc Từ Liêm); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của phường Thụy Phương (thuộc quận Bắc Từ Liêm); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Cổ Nhuế 2, Minh Khai, Tây Tựu (thuộc quận Bắc Từ Liêm)	2	14,68	266,91	87.406	194,24			
2.44	Phường Từ Liêm	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của phường Cầu Diễn (thuộc quận Nam Từ Liêm); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Mỹ Đình 1, Mỹ Đình 2, Phú Đô, Mễ Trì (thuộc quận Nam Từ Liêm); một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Mai Dịch (thuộc quận Cầu Giấy)	4	10,09	183,45	78.802	175,12			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.45	Phường Xuân Phương	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của phường: Phương Canh, Xuân Phương (thuộc quận Nam Từ Liêm); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của phường Tây Mỗ (thuộc quận Nam Từ Liêm); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Đại Mỗ (thuộc quận Nam Từ Liêm); Minh Khai, Phú Diễn (thuộc quận Bắc Từ Liêm); và xã Vân Canh (thuộc huyện Hoài Đức)	2	10,85	197,27	108.984	242,19			
2.46	Phường Tây Mỗ	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của phường Tây Mỗ (thuộc quận Nam Từ Liêm); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Đại Mỗ, Phú Đô (thuộc quận Nam Từ Liêm); Dương Nội (thuộc quận Hà Đông) và xã An Khánh (thuộc huyện Hoài Đức)	0	5,95	108,18	46.469	103,26			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.47	Phường Đại Mỗ	Nhập phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Đại Mỗ, Trung Văn (thuộc quận Nam Từ Liêm); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Phú Đô, Mễ Trì (thuộc quận Nam Từ Liêm); Mộ Lao, Dương Nội (thuộc quận Hà Đông); Trung Hòa (thuộc quận Cầu Giấy); Nhân Chính (thuộc quận Thanh Xuân)	1	7,65	139,09	59.980	133,29			
2.48	Phường Chương Mỹ	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các xã: Phụng Châu, Tiên Phương, thị trấn Chúc Sơn, Thuy Hương, Đại Yên, Ngọc Hòa (thuộc huyện Chương Mỹ); phường Biên Giang (thuộc quận Hà Đông); một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Đồng Mai (thuộc quận Hà Đông)	6	38,89	707,09	76.307	169,57			
2.49	Phường Sơn Tây	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các phường: Phú Thịnh, Ngô Quyền, Viên Sơn, xã Đường Lâm (thị xã Sơn Tây) ; phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Trung Hưng, Sơn Lộc (thị xã Sơn Tây); một phần diện tích tự nhiên và dân số của xã Thanh Mỹ (thuộc thị xã Sơn Tây)	5	23,44	426,18	31.062	69,03			

Số TT	Tên ĐVHC cấp xã mới	Phương án	Số ĐVHC cấp xã giảm	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)
				Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)			
2.50	Phường Tùng Thiện	Nhập toàn bộ diện tích và dân số của các phường, xã: Xuân Khanh, Xuân Sơn, Trung Sơn Trầm (thuộc thị xã Sơn Tây); phần lớn diện tích tự nhiên và dân số của xã Thanh Mỹ (thuộc thị xã Sơn Tây); một phần diện tích tự nhiên và dân số của các phường: Trung Hưng, Sơn Lộc (thuộc thị xã Sơn Tây)	3	32,78	596,00	43.439	96,53			

Ghi chú

Tỷ lệ phần trăm về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã, phường hình thành sau sắp xếp được tính theo quy định của Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025.